

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Luyện	Ủy viên
Ông Đặng Phúc Tân	Ủy viên
Bà Phan Thị Tố Oanh	Ủy viên
Ông Đỗ Ngọc Thạch	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Luyện	Giám đốc
Ông Đặng Phúc Tân	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Bùi Văn Luyện
Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số: 38/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (“gọi tắt là Công ty”) được lập ngày 05/03/2020 và được trình bày từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 - Số liệu so sánh trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 533/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Ngô Việt Thanh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Đoàn Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.160.614.740	171.329.094.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.583.329.807	99.545.369.759
1. Tiền	111		27.583.329.807	39.545.369.759
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	60.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.242.274.519	27.585.321.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	48.533.825.407	52.732.204.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.795.360.981	5.248.862.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.031.223.309	2.547.761.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(31.118.135.178)	(32.943.507.770)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.776.757.347	6.383.013.270
1. Hàng tồn kho	141		3.776.757.347	6.383.013.270
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.558.253.067	7.815.389.629
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.465.831.609	7.722.968.171
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	92.421.458	92.421.458
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.063.448.293	4.618.909.215
I. Tài sản cố định	220		1.981.549.230	2.572.865.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.981.549.230	2.572.865.598
- Nguyên giá	222		18.642.100.678	18.642.100.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.660.551.448)	(16.069.235.080)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		522.000.000	522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(522.000.000)	(522.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.081.899.063	2.046.043.617
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.081.899.063	2.046.043.617
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		167.224.063.033	175.948.003.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		67.204.170.657	67.804.898.932
I. Nợ ngắn hạn	310		64.915.659.295	65.351.387.570
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.941.976.679	42.295.378.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.766.817.144	6.465.072.308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	846.066.629	982.394.613
4. Phải trả người lao động	314		6.445.865.371	9.912.061.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	306.576.622	3.827.583.627
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.323.098.505	796.154.477
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.285.258.345	1.072.742.186
II. Nợ dài hạn	330		2.288.511.362	2.453.511.362
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	2.288.511.362	2.453.511.362
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.019.892.376	108.143.104.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	100.019.892.376	108.143.104.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.590.195.705	22.090.195.705
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.252.394.869	3.252.394.869
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.177.301.802	22.800.513.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.141.488.639	5.178.723.590
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.035.813.163	17.621.790.222
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		167.224.063.033	175.948.003.318

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	877.890.589.984	1.204.144.844.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	34.580.448.421	46.104.662.181
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	843.310.141.563	1.158.040.182.436
4. Giá vốn hàng bán	11	21	809.958.775.535	1.107.378.073.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.351.366.028	50.662.109.059
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.200.439.216	6.288.517.932
7. Chi phí tài chính	22		30.774	833.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	12.511.017.857	18.932.592.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	13.914.925.687	15.931.805.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.125.830.926	22.085.396.076
11. Thu nhập khác	31		720.039.146	1.631.456.308
12. Chi phí khác	32		239.949.280	1.570.850.240
13. Lợi nhuận khác	40		480.089.866	60.606.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.605.920.792	22.146.002.144
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	2.570.107.629	4.524.211.922
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.035.813.163	17.621.790.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1.673	1.910

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.605.920.792	22.146.002.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	591.316.368	785.938.716
- Các khoản dự phòng	03	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.774	211.431
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.373.229.624)	(5.366.366.309)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	6.998.665.718	11.604.896.248
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.560.062.723	21.314.181.485
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.606.255.923	14.029.722.539
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	74.242.676	(5.728.697.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.547.394.385)	(5.171.411.117)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.951.509.014)	(9.375.490.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.745.323.641	26.673.201.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	38.181.818
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.238.722.981	5.029.129.491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.761.277.019)	(4.932.688.691)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.946.055.800)	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.946.055.800)	(4.372.653.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(31.962.009.178)	17.367.859.663
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.545.369.759	82.177.721.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.774)	(211.431)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	67.583.329.807	99.545.369.759

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyến

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phân ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	163.064.547	3.061.414.810
Tiền gửi ngân hàng	27.420.265.260	36.483.954.949
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	<u>67.583.329.807</u>	<u>99.545.369.759</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với lãi suất 6,7%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 6,4%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Nhung Anh	6.643.043.733	1.039.174.403
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu (*)	-	7.417.003.850
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh	4.828.477.664	2.767.752.424
Nguyễn Cao Sơn - CH65	5.183.454.449	5.183.454.449
Lê Thị Thu Khuyên - CH80	2.712.409.029	2.720.209.029
Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long	3.329.139.885	-
Các khách hàng khác	25.837.300.647	33.604.610.800
Cộng	<u>48.533.825.407</u>	<u>52.732.204.955</u>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	-	-
Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
Thuế TNCN của người lao động	449.073.758	-	2.043.118.751	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh (*)	6.900.000.000	6.900.000.000	-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	433.561.643	-	299.055.000	-
Các khoản khác	205.587.908	-	205.587.908	-
Cộng	<u>8.031.223.309</u>	<u>6.900.000.000</u>	<u>2.547.761.659</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	642.518.979	-	2.903.876.152	-
Hàng hoá	3.134.238.368	-	3.479.137.118	-
Cộng	3.776.757.347	-	6.383.013.270	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1)	881.899.063	881.899.063
Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)	200.000.000	200.000.000
Sửa chữa Nhà ăn ca và hội trường tầng 3	-	964.144.554
Cộng	1.081.899.063	2.046.043.617

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
Tại ngày 31/12/2019	15.804.010.443	2.470.168.277	367.921.958	18.642.100.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	13.986.306.648	1.794.389.044	288.539.388	16.069.235.080
Khấu hao trong năm	357.607.272	170.203.032	63.506.064	591.316.368
Tại ngày 31/12/2019	14.343.913.920	1.964.592.076	352.045.452	16.660.551.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	1.817.703.795	675.779.233	79.382.570	2.572.865.598
Tại ngày 31/12/2019	1.460.096.523	505.576.201	15.876.506	1.981.549.230
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	5.736.769.336	1.448.950.095	177.403.776	7.363.123.207

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2019	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	522.000.000	522.000.000
Tại ngày 31/12/2019	522.000.000	522.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/12/2019				01/01/2019			
	Số ngày	Giá trị	Giá trị có	Dự phòng	Số ngày	Giá trị	Giá trị có	Dự phòng
	quá hạn	ghi sổ	thể thu hồi	VND	quá hạn	ghi sổ	thể thu hồi	VND
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu (*)	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm	7.417.003.850	-	(7.417.003.850)
Nguyễn Cao Sơn	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)	Trên 3 năm	5.183.454.449	-	(5.183.454.449)
Công ty TNHH Tùng Nam	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)	Trên 3 năm	1.971.180.250	-	(1.971.180.250)
Lê Thị Thu Khuyên	Trên 3 năm	2.712.409.029	-	(2.712.409.029)	Trên 3 năm	2.730.709.029	-	(2.730.709.029)
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)	Trên 3 năm	1.717.046.100	-	(1.717.046.100)
Các khách hàng khác	Trên 1 năm	13.493.121.700	859.076.350	(12.634.045.350)	Trên 3 năm	13.924.114.092	-	(13.924.114.092)
Phải thu khác								
Ông Nguyễn Tuấn Anh (*)	Trên 3 năm	6.900.000.000	-	(6.900.000.000)		-	-	-
Cộng		31.977.211.528	859.076.350	(31.118.135.178)		32.943.507.770	-	(32.943.507.770)

(*) Số dư phải thu khách hàng của Công ty TNHH Sản xuất vật liệu mới Á Âu được phân loại lại sang phải thu khác của ông Nguyễn Tuấn Anh theo Bản án số 179/2019/HS-PT ngày 02/04/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, phần chênh lệch đã được hạch toán vào Chi phí khác trong năm của Công ty.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486
Phải trả cho các đối tượng khác	3.155.391.103	3.155.391.103	5.562.776.502	5.562.776.502
Cộng	48.941.976.679	48.941.976.679	42.295.378.988	42.295.378.988
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	192.892.867	192.892.867	226.586.328	226.586.328
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	45.786.585.576	45.786.585.576	36.732.602.486	36.732.602.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.770.071	202.717.942	529.889.407	(85.401.394)
- Văn phòng Công ty	(92.421.458)	-	-	(92.421.458)
- Chi nhánh Thái Nguyên	25.024.966	202.717.942	220.722.844	7.020.064
- Thuế giá trị gia tăng truy thu theo kết luận của Kiểm toán nhà nước	309.166.563	-	309.166.563	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.594.384	2.570.107.629	2.547.394.385	645.307.628
Thuế thu nhập cá nhân	25.608.700	407.497.136	239.366.899	193.738.937
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3.164.630.612	3.164.630.612	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	889.973.155	6.348.953.319	6.485.281.303	753.645.171
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	982.394.613			846.066.629
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	92.421.458			92.421.458

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí bán hàng	237.899.999	2.457.951.576
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.200.000.000
Các khoản chi phí khác	68.676.623	169.632.051
Cộng	306.576.622	3.827.583.627

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	1.323.098.505	796.154.477
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	22.999.828	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	550.098.677	496.154.477
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	750.000.000	300.000.000
Dài hạn	2.288.511.362	2.453.511.362
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.288.511.362	2.453.511.362
Cộng	3.611.609.867	3.249.665.839

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	3.252.394.869	22.090.195.705	9.678.723.590	95.021.314.164
Lãi trong năm	-	-	-	17.621.790.222	17.621.790.222
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	3.252.394.869	22.090.195.705	22.800.513.812	108.143.104.386
Lãi trong năm	-	-	-	10.035.813.163	10.035.813.163
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.500.000.000	(19.659.025.173)	(18.159.025.173)
Tại ngày 31/12/2019	60.000.000.000	3.252.394.869	23.590.195.705	13.177.301.802	100.019.892.376

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 346/NQ-ĐHCD ngày 10/04/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 20%): 12.000.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 6.007.775.173 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 151.250.000 đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 1.500.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	35.786.140.000	35.786.140.000	59,64%
Các cổ đông khác	24.213.860.000	24.213.860.000	40,36%
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	227,96	234,56
Nợ khó đòi đã xử lý	79.674.450	79.674.450

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu	877.890.589.984	1.204.144.844.617
Doanh thu kinh doanh xi măng	869.581.690.300	1.180.270.747.188
Doanh thu cho thuê tài sản	8.308.899.684	8.076.520.406
Doanh thu bán Clinker	-	15.797.577.023
Các khoản giảm trừ doanh thu	34.580.448.421	46.104.662.181
Chiết khấu thương mại	34.580.448.421	46.104.662.181
Doanh thu thuần	843.310.141.563	1.158.040.182.436

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn xi măng	804.165.308.851	1.086.272.162.407
Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	5.793.466.684	5.499.464.450
Giá vốn Clinker	-	15.606.446.520
Cộng	809.958.775.535	1.107.378.073.377

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.373.229.624	5.328.184.491
Chiết khấu thanh toán	827.033.100	643.854.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	176.492	316.479.190
Cộng	5.200.439.216	6.288.517.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12.511.017.857	18.932.592.855
Chi phí nhân viên	6.949.279.755	6.102.985.586
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.280.000	4.950.000
Chi phí khấu hao	56.087.472	56.087.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.254.455	2.024.234.345
Chi phí bằng tiền khác	3.581.116.175	10.744.335.452
Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.914.925.687	15.931.805.025
Chi phí nhân viên	8.871.735.871	13.496.205.326
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	615.765.576	682.362.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.824.948	465.324.948
Thuế, phí lệ phí	179.914.182	176.436.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.451.136	3.123.319.747
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.825.372.592)	(5.960.889.734)
Chi phí bằng tiền khác	3.427.606.566	3.949.046.223
Cộng	26.425.943.544	34.864.397.880

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.605.920.792	22.146.002.144
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- <i>Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
- <i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	244.617.355	216.969.785
Thu nhập chịu thuế	12.850.538.147	22.362.971.929
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.570.107.629	4.472.594.385
Truy thu thuế TNDN của các năm trước	-	51.617.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.570.107.629	4.524.211.922

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.035.813.163	17.621.790.222
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.159.025.173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.035.813.163	11.462.765.049
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1.673	1.910

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.583.329.807	99.545.369.759
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.406.913.538	22.336.458.844
Cộng	152.990.243.345	151.881.828.603
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	52.530.586.718	45.545.044.827
Chi phí phải trả	306.576.622	3.827.583.627
Cộng	52.837.163.340	49.372.628.454

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	865.252.648	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	25.632.670	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	31.086.326.210	32.943.507.770
Cộng	<u><u>31.977.211.528</u></u>	<u><u>32.943.507.770</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.242.075.356	2.288.511.362	52.530.586.718
Chi phí phải trả	306.576.622	-	306.576.622
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.091.533.465	2.453.511.362	45.545.044.827
Chi phí phải trả	3.827.583.627	-	3.827.583.627

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	638.230.661.159	758.755.086.710
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	3.489.404.501	97.822.317.727
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	215.165.453	52.450.338.169
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	130.726.353.865	96.633.911.248
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	4.234.392.999	15.023.534.086
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	7.869.829.091
Phí tư vấn		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	667.502.474	791.542.978
Nhận khuyến mại, hỗ trợ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch	27.000.000	50.310.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	15.120.400
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	8.084.300	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	394.772.100	10.000.000
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	7.157.228.000	2.683.960.500
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	786.649.100	576.044.200
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	40.384.000	67.810.051
Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc	1.914.289.000	2.780.591.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	2.126.519.873
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.571.177.281	2.688.745.306
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	31.683.700	231.097.422

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2019 là 525.848.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 533/TB-KTNN ngày 16/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	31/12/2018	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.248.706.659	2.547.761.659	299.055.000
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.474.322.988	42.295.378.988	(178.944.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	639.461.563	982.394.613	342.933.050
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.665.447.862	22.800.513.812	135.065.950
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	17.486.724.272	17.621.790.222	135.065.950

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.989.462.932	6.288.517.932	299.055.000
Chi phí bán hàng	25	18.623.426.292	18.932.592.855	309.166.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.110.749.025	15.931.805.025	(178.944.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.916.563.639	22.085.396.076	168.832.437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.977.169.707	22.146.002.144	168.832.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.490.445.435	4.524.211.922	33.766.487
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.486.724.272	17.621.790.222	135.065.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.049	1.910	(139)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	21.977.169.707	22.146.002.144	168.832.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.067.311.309)	(5.366.366.309)	(299.055.000)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.735.118.811	11.604.896.248	(130.222.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	(5.858.920.064)	(5.728.697.501)	130.222.563

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **195** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438643340 Số Fax: 0438642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Kim Phương.

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 05/03/2020, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước và số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được điều chỉnh hồi tố theo kết luận của cơ quan Kiểm toán Nhà nước (kèm theo văn bản giải trình).

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2019: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **196** /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2019

So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch giảm	So sánh giảm
Lợi nhuận sau thuế	10.035.813.163	17.621.790.222	7.585.977.059	43,05%

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 7,585 tỷ đồng, tương ứng giảm 43,05% so với cùng năm 2018 do một số nguyên nhân như sau:

- Kinh doanh xi măng nội địa năm 2019 tiêu thụ được 821.862 tấn giảm 180.629 tấn tương ứng giảm 18% so với cùng kỳ năm 2018 nên lợi nhuận trước thuế giảm hơn 2,775 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

- Kinh doanh xi măng xuất khẩu năm 2019 xuất khẩu được 4.250 tấn giảm 156.748 tấn tương ứng giảm 97,8% so với cùng kỳ năm 2018 nên lợi nhuận trước thuế giảm 1,901 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018.

- Lợi nhuận từ việc trích và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi giảm 4,136 tỷ đồng do nguyên nhân như sau: Năm 2019 Công ty thu được 2,275 tỷ đồng, đã tiến hành hoàn nhập lợi nhuận đạt được 1,825 tỷ đồng. Nhưng năm 2018 Công ty thu được 7,368 tỷ đồng đã tiến hành hoàn nhập lợi nhuận đạt được 5,961 tỷ đồng.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 1,088 tỷ đồng do Công ty sản xuất xi măng điều chỉnh giảm hạn mức thanh toán đối với Công ty.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~197~~/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

V/v: Giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu thay đổi

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thụng tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Thông báo số 533/TB-KTNN ngày 16/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính theo Biên bản kiểm toán của Tổng Kiểm toán Nhà nước, đã ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2019 như sau:

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019:

1. Về số liệu bảng cân đối kế toán chênh lệch:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	31/12/2018	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tài sản ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.248.706.659	2.547.761.659	299.055.000
Nợ ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.474.322.988	42.295.378.988	(178.944.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	639.461.563	982.394.613	342.933.050
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.665.447.862	22.800.513.812	135.065.950
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	17.486.724.272	17.621.790.222	135.065.950

2. Nguyên nhân chênh lệch bảng cân đối kế toán:

Tài sản tăng 299.055.000 đồng do Công ty chưa tính lãi dự thu của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Nguồn vốn tăng 299.055.000 đồng do nguyên nhân như sau:

- Phải trả người bán ngắn hạn giảm 178.944.000 đồng do giảm trích trước chi phí phải trả tư vấn hoàn thiện chức năng quản trị nhân sự - E&Y.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 342.933.050 đồng:

+ Thuế giá trị gia tăng 309.166.563 đồng do chiết khấu thương mại cho khách hàng không đúng quy định.

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 33.766.487 đồng do doanh thu, chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay tăng 135.065.950 đồng do kết quả kiểm toán thay đổi.

II. Báo cáo kết quả kinh doanh:

1. Về số liệu kết quả kinh doanh chênh lệch:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.989.462.932	6.288.517.932	299.055.000
Chi phí bán hàng	25	18.623.426.292	18.932.592.855	309.166.563
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.110.749.025	15.931.805.025	(178.944.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.916.563.639	22.085.396.076	168.832.437
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.977.169.707	22.146.002.144	168.832.437
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.490.445.435	4.524.211.922	33.766.487
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17.486.724.272	17.621.790.222	135.065.950

2. Nguyên nhân chênh lệch kết quả kinh doanh:

Doanh thu về hoạt động tài chính tăng 299.055.000 đồng do Công ty chưa tính lãi dự thu của hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Chi phí bán hàng tăng 309.166.563 đồng do chính sách chiết khấu thương mại của Công ty cho khách hàng không đúng quy định.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 178.944.000 đồng do giảm trích trước chi phí phải trả tư vấn hoàn thiện chức năng quản trị nhân sự - E&Y.

Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 33.766.487 đồng do doanh thu, chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng thuế TNDN).

Tổng lợi nhuận sau thuế tăng 135.065.950 đồng do kết quả kiểm toán thay đổi.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



Bùi Văn Luyện